TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 06-6-2019
V/v ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩmphán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Hải Đường;
2. Ông Trần Minh Châu.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hoa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nhã, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2019/TLST-HNGĐ ngày 31-01-2019 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03-5-2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **E**, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 146, tổ 6, ấp H, xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **T**, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Số 146, tổ 6, ấp H, xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị E trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Hai bên chung sống hạnh phúc, tuy nhiên hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu, đánh đập chị và vợ chồng không tin tưởng nhau, chị nghi ngờ anh T có người phụ nữ khác. Vợ chồng ly thân từ tháng 05/2018 cho đến nay. Nay chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau, do đó chị xin ly hôn với anh T.
- Về con chung: Có 02 (hai) con chung:
N, sinh ngày 04/6/2008;
Q, sinh ngày 16/5/2002.
Chị yêu cầu nuôi hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T trình bày:

Thừa nhận lời khai của chị E về quá trình chung sống, đăng ký kết hôn, con chung là đúng. Hai bên thường có phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Năm 2018 anh ở nhà làm ruộng, còn chị E đi làm công nhân; do mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình anh đều chi hết nên anh không đưa tiền cho chị E giữ, từ đó chị E cho rằng anh không quan tâm đến vợ con. Anh xác định còn yêu thương vợ con, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nên xin đoàn tụ để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, nên anh sẽ giao lại tiền bạc cho chị E quản lý chi tiêu nhằm thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Trường hợp anh và chị E được giải quyết ly hôn, anh đồng ý giao 02 con chung cho chị E trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp con chung muốn sống với anh thì anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị E cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị E. Về con chung: Chị E được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung N, Q. Ghi nhận chị E không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị E, anh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cầu Khởi, huyện D. Chị E cho rằng quá trình hai bên chung thường phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu, đánh đập chị, chị nghi ngờ anh T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Anh T cho rằng hai bên phát sinh mâu thuẫn là do anh không đưa tiền cho chị E giữ chi tiêu trong gia đình. Anh xác định còn yêu thương vợ con, cam kết khắc phục nguyên nhân mâu thuẫn để hai bên đoàn tụ. Tuy nhiên, sau đó anh T không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, không tham gia tố tụng theo văn bản tố tụng của Tòa án để tìm cách hàn gắn tình cảm với chị E. Xét thấy, chị E, anh T đã không còn quan tâm chăm sóc nhau từ tháng 5-2018 cho

đến nay, mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị E.

[3] Về con chung: Có 02 (hai) con chung:

- N, sinh ngày 04/6/2008;
- Q, sinh ngày 16/5/2002.

Anh T đồng ý giao hai con chung cho chị E theo nguyện vọng của con và nguyện vọng của hai con chung là sống với chị E. Do đó chấp nhận yêu cầu nuôi hai con chung của chị E. Ghi nhận chị E không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

[4] Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Theo Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chị E phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị E đối với anh T.

1.1. Chị E và anh T chấm dứt quan hệ vợ chồng.

1.2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung:

- N, sinh ngày 04/6/2008;
- Q, sinh ngày 16/5/2002.

Chị E trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung N, Q. Ghi nhận chị E không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị E phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011295 ngày 11-01-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh (đã nộp xong).

Anh T không phải chịu.

3.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với các đương sự vắng

mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND Huyện D,
- Chi cục THA H.D,
- UBND xã;
- Các đương sự.
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

TẠ THỊ HẠ